

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÀO TẠO LEAN ACADEMY**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÀO TẠO LEAN ACADEMY

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LEAN ACADEMY TRAINING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: LEAN ACADEMY., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110779244

**3. Ngày thành lập:** 10/07/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 12, Ngõ 123 Phố Tam Khương, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0972700988

Fax:

Email: ngoclan.iss@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                              | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý du lịch<br>(Chỉ triển khai hoạt động kinh doanh khi đáp ứng các điều kiện theo quy định pháp luật về du lịch)                                                                                                                                   | 7911     |
| 2.  | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                  | 7912     |
| 3.  | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                    | 7990     |
| 4.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển<br>- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay<br>- Logistics                                                                                 | 5229     |
| 5.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết:<br>- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh)<br>- Cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh<br>- Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác | 5610     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 6.  | <p>Dịch vụ ăn uống khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể; Như cung cấp dịch vụ ăn uống cho các cuộc thi đấu thể thao hoặc những sự kiện tương tự trong một khoảng thời gian cụ thể</li> <li>- Cung cấp suất ăn theo hợp đồng như cung cấp suất ăn cho các hãng hàng không, xí nghiệp vận tải hành khách đường sắt...;</li> <li>- Hoạt động cung cấp suất ăn công nghiệp cho các nhà máy, xí nghiệp, trường học.</li> </ul> <p>(Chỉ triển khai hoạt động kinh doanh khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)</p> | 5629 |
| 7.  | <p>Dịch vụ phục vụ đồ uống</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ phục vụ đồ uống</li> <li>- Quán rượu, bia, quầy bar</li> <li>- Quán cà phê, giải khát</li> </ul> <p>(Chỉ triển khai hoạt động kinh doanh khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5630 |
| 8.  | <p>Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, tại địa điểm mà khách hàng yêu cầu như tiệc hội nghị cơ quan, doanh nghiệp, đám cưới, các công việc gia đình khác...</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5621 |
| 9.  | <p>Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động tư vấn đầu tư</li> </ul> <p>(Loại trừ hoạt động tư vấn pháp luật, chứng khoán, kiểm toán)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6619 |
| 10. | <p>Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động của đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động việc làm.</li> </ul> <p>(Không bao gồm hoạt động trung tâm môi giới việc làm)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7810 |
| 11. | <p>Cung ứng lao động tạm thời</p> <p>(Chỉ triển khai hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7820 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 12. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>(Không bao gồm đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài)<br><br>(Chỉ triển khai hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép)                                                                                                                                                                                                                                                     | 7830        |
| 13. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh dịch vụ tư vấn du học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8560        |
| 14. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Dạy đọc nhanh;<br>- Đào tạo tự vệ;<br>- Đào tạo về sự sống;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính.<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại | 8559        |
| 15. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán và chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7020        |
| 16. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ: Hoạt động của những nhà báo độc lập; Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; Tư vấn chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                 | 7490        |
| 17. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5510        |
| 18. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5590        |
| 19. | Đào tạo đại học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8541        |
| 20. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8533        |
| 21. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8532(Chính) |
| 22. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8531        |
| 23. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8551        |
| 24. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8552        |
| 25. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8511        |
| 26. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8512        |
| 27. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8521        |
| 28. | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8522        |
| 29. | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8523        |

|     |                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------|------|
| 30. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hợp báo) | 8230 |
|-----|------------------------------------------------------------|------|

6. **Vốn điều lệ:** 1.500.000.000 VNĐ  
Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 150.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông           | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                          | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | PHÙNG THỊ<br>NGỌC LAN | Số 106 Đường<br>Nguyễn Lương<br>Bảng, Phường<br>Nam Đồng, Quận<br>Đống Đa, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 60.000        | 600.000.000              | 40,000       | 0011900024<br>78                                                                                                       |            |
|     |                       |                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                             | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                             | Tổng số                            | 60.000        | 600.000.000              | 40,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                             |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | VŨ THỊ NHÀN           | Số 31 Ngõ 126<br>Hào Nam,<br>Phường Ô Chợ<br>Dừa, Quận Đống<br>Đa, Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam            | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 45.000        | 450.000.000              | 30,000       | 0301920055<br>99                                                                                                       |            |
|     |                       |                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                             | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                             | Tổng số                            | 45.000        | 450.000.000              | 30,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                             |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                       |                                                                                       |                           |        |             |        |                  |
|---|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|------------------|
| 3 | NGUYỄN THỊ THANH LIỄU | Số 17, Ngõ 53/18 Thôn Nội, Xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 45.000 | 450.000.000 | 30,000 | 0251790009<br>34 |
|   |                       |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                       |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                       |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                       |                                                                                       | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                       |                                                                                       | Tổng số                   | 45.000 | 450.000.000 | 30,000 |                  |
|   |                       |                                                                                       |                           |        |             |        |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: **PHÙNG THI NGỌC LAN**

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 19/08/1990

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001190002478

Ngày cấp: 10/04/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh Sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 106 Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 106 Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội